

Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 601- 700

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
601	符号	fúhào	danh từ: kí hiệu, phù hiệu, biểu tượng, dấu	Zhè jù huà zhōng de biāodiǎn fúhào yòng de bùduì. 这句话中的标点符号用得不对。 Dấu câu trong câu này dùng không đúng.
602	附和	fùhè	động từ: phụ họa, a dua, hòa theo (lời người khác)	Zuò rén yào yǒu zhǔjiàn, duì yú bié rén de yánlùn, bù yào zǒng shì suí shēng fùhè. 做人要有主见，对于别人的言论，不要总是随声附和。 Làm người phải có chính kiến, không được lúc nào cũng hòa theo lời của người khác.
603	复活	fùhuó	động từ: sống lại, hồi sinh, phục sinh	Diànyǐng zhōng de nán zhǔjué yǒu ràng sǐ rén fùhuó de nénglì. 电影中的男主角有让死人复活的能力。 Nam chính trong bộ phim này có năng lực khiến người chết hồi sinh.
604	附件	fùjiàn	danh từ: văn kiện/tài liệu/tệp đính kèm	Zhè fēng yóujiàn lǐ de fùjiàn kěnéng yǒu bìngdú. 这封邮件里的附件可能有病毒。 Tệp đính kèm của email này khả năng có vi-rút.

605	腐烂	fǔlàn	động từ: rữa, thối rữa, thối nát	Xiàtiān tiānqì yánrè, shuǐguǒ yào fàng zài bīngxiāng lǐ, fǒuzé huì hěn kuài fǔlàn. 夏天天气炎热，水果要放在冰箱里，否则会很快腐烂。 Tiết trời mùa hè nóng nực, phải để hoa quả trong tủ lạnh, nếu không sẽ rất nhanh thối rữa.
606	福利	fúlì	danh từ: phúc lợi (xã hội)	Gōngsī dǎsuàn zēngjiā yuángōng de fúli. 公司打算增加员工的福利。 Công ti dự tính tăng phúc lợi cho nhân viên.
607	俘虏	fúlǚ	động từ: bắt (làm tù binh)	Cǐ zhàn wǒmen fúlǚ le wǔ míng dǐjūn. 此战我们俘虏了五名敌军。 Chúng tôi đã bắt năm tên địch làm tù binh trong trận chiến này.
608	服气	fúqì	động từ: phục, chịu thua, chịu phục	Shū le bǐsài hòu, tāmen hěn bù fúqì, xiǎnxiē hé cái pàn chǎo le qilai. 输了比赛后，他们很不服气，险些和裁判吵了起来。 Sau khi thua trận, bọn họ thấy không phục, suýt nữa thì cãi nhau với trọng tài.
609	福气	fúqì	danh từ: vận may, may mắn	Nǐ zhēn yǒu fúqì, qǐ dào le yí gè zhè me piàoliang nénggàn de qīzi. 你真有福气，娶到了一个这么漂亮能干的妻子。 Bạn thật là may mắn, cưới được một cô vợ xinh đẹp tháo vát như này.

610	夫人	fūrén	danh từ: phu nhân	Měiguó qiánrèn zǒngtǒng Tèlǎngpǔ yǔ dìyīfūrén yú èr líng yī qī nián lái huá fǎngwèn. 美国前任总统特朗普与第一夫人于 2017 年来华访问。 Cựu Tổng thống Trump và Đệ nhất Phu nhân tới thăm Trung Quốc vào năm 2017.
611	辐射	fúshè	danh từ: bức xạ, phát xạ	Wèile tāi'ér de jiànkāng, bùshǎo Zhōngguó yùnfù huì chuān fáng fúshè fú. 为了胎儿的健康, 不少中国孕妇会穿防辐射服。 Vì sức khỏe của thai nhi, rất nhiều phụ nữ mang thai ở Trung Quốc mặc đồ chống tia bức xạ.
612	腐蚀	fǔshí	động từ: ăn mòn, đục ruỗng, hoen gỉ	Yóuyú chángqī bàolù zài cháoshī de huánjìng xià, bùfen lángān bèi fǔshí le. 由于长期暴露在潮湿的环境下, 部分栏杆被腐蚀了。 Vì để hờ trong môi trường ẩm lâu ngày, một phần lan can đã bị hoen gỉ.
613	附属	fùshǔ	tính từ: thuộc, phụ thuộc (một cơ cấu nào đó)	Nà suǒ xiǎoxué fùshǔ yú zhè suǒ dàxué. 那所小学附属这所大学。 Trường Tiểu học đó thuộc trường Đại học này.
614	腹泻	fùxiè	danh từ: tiêu chảy	Chī bù wèishēng de shíwù kěnéng huì dǎozhì fùxiè. 吃不卫生的食物可能会导致腹泻。 Ăn thực phẩm mất vệ sinh sẽ dễ bị tiêu chảy.

615	复兴	fùxīng	động từ: phục hưng, chấn hưng	Wényifùxīng shíqī chūxiàn le xǔduō jiéchū de yìshùjiā hé wénxuéjiā. 文艺复兴时期出现了许多杰出的艺术家和文学家。 Rất nhiều nghệ sĩ và nhà văn kiệt xuất đã xuất hiện trong thời kì Phục hưng.
616	腐朽	fǔxiǔ	adjective: mục nát, đồi bại, thối nát, hủ bại	Xiàndài shèhuì hái cúnzài zhe yīxiē fǔxiǔ de sīxiǎng. 现代社会还存在着一些腐朽的思想。 Trong xã hội hiện đại vẫn tồn tại những tư tưởng hủ bại.
617	敷衍	fūyan	động từ: qua loa, miễn cưỡng, lấy lệ	Tā gōngzuò yīxiàng rènzhēn, cóngbù fūyanliǎoshì. 他工作一向认真，从不敷衍了事。 Anh ấy luôn nghiêm túc trong công việc, chưa bao giờ qua loa tắc trách.
618	抚养	fǔyǎng	động từ: nuôi nấng, nuôi dưỡng, chăm sóc	Tā fùmǔ chángnián zàiwài dǎgōng, suǒyǐ tā shì yóu nǎinai fǔyǎng zhǎngdà de. 她父母常年在外打工，所以她是由奶奶抚养长大的。 Bố mẹ cô ấy cả năm đi làm ở ngoài, nên cô ấy là do bà ngoại một tay nuôi nấng.
619	俯仰	fǔyǎng	động từ: cúi đầu và ngẩng đầu (chỉ hành động xảy ra rất nhanh, như "trong chốc lát")	Fǔyǎngzhījiān, chuán yǐ shǐchū gǎngkǒu. 俯仰之间，船已驶出港口。 Chỉ trong chốc lát, con tàu đã được lái ra khỏi cảng.
620	赋予	fùyǔ	động từ: giao cho, phó thác, giao phó, trao cho	Xiànfǎ fùyǔ le gōngmín quánlì, tóngshí yě fùyǔ le rénmin yìwù. 宪法赋予了公民权利，同时也赋予了人民义务。

				Hiển pháp trao cho công dân cả quyền lợi và nghĩa vụ.
621	富裕	fùyù	động từ: sung túc, giàu có	Tā chūshēng zài yī gè fùyù de jiāting lǐ, cóngláiméi chī guò kǔ. 他出生在一个 富裕 的家庭里，从来没吃过苦。 Anh ấy sinh ra trong một gia đình giàu có , trước giờ chưa từng phải chịu khổ.
622	辅助	fǔzhù	động từ: phụ trợ, trợ giúp	Lǎobǎn pài le tā de mìshū lái fǔzhù wǒ wánchéng zhè cì rènwu. 老板派了他的秘书来 辅助 我完成这次任务。 Ông chủ phân công thư kí của ông ấy trợ giúp tôi hoàn thành nhiệm vụ lần này.
623	副作用	fùzuòyòng	danh từ: tác dụng phụ	Shìmiàn shàng dàbùfen de jiǎnféi yào dōu duōshǎo yǒu yīxiē fùzuòyòng . 市面上大部分的减肥药都多少有一些 副作用 。 Hầu hết thuốc giảm cân trên thị trường ít nhiều đều có tác dụng phụ .
624	改良	gǎiliáng	động từ: cải tiến, cải tạo, hoàn thiện (bộ máy, hệ thống, thể chế)	Zhè zhǐshì wǒ de chūbù shèjì, hái xū gǎiliáng . 这只是我的初步设计，还需 改良 。 Đây chỉ là thiết kế sơ bộ của tôi, vẫn cần phải hoàn thiện .
625	盖章	gàizhāng	động từ: đóng dấu	Méiyǒu gàizhāng de hétong shì wúxiào de. 没有 盖章 的合同是无效的。 Hợp đồng chưa được đóng dấu thì không có hiệu lực.

626	尴尬	gāngà	tính từ: khó xử, ngượng ngùng, lúng túng	Jiézhàng shí cái fājué wǒ méi dài gòu qián, tài gāngà le! 结账时才发觉我没带够钱，太尴尬了！ Lúc thanh toán tôi mới phát hiện ra mình không mang tiền, ngượng quá đi mất!
627	干旱	gānhàn	tính từ: khô hạn, hạn hán	Zhèlǐ chángnián gānhàn, shuǐ zīyuán hěn xīquē. 这里常年干旱，水资源很稀缺。 Ở đây quanh năm khô hạn, nguồn nước rất khan hiếm.
628	干劲	gànjìn	danh từ: sự hăng hái, năng nổ	Tā zhǐyǒu zài zuò zìjǐ gǎnxìngqù de shìqíng cái huì yǒu gànjìn. 他只有在做自己感兴趣的事情才会有干劲。 Chỉ khi làm việc anh ấy đam mê thì anh ấy mới hăng hái.
629	感慨	gǎnkǎi	động từ: bùi ngùi, cảm khái, xúc động	Kàndào jiāxiāng de biànhuà, tā gǎnkǎi wànniān. 看到家乡的变化，她感慨万千。 Chứng kiến sự thay đổi của quê hương, cô ấy hết mực xúc động.
630	感染	gǎnrǎn	động từ: lây nhiễm	Shāngkǒu gǎnrǎn le yīng jíshí jiùyī. 伤口感染了应及时就医。 Vết thương bị lây nhiễm cần phải kịp thời chữa trị.
631	干扰	gānrǎo	động từ: quấy rầy, quấy nhiễu, quấy rối, làm phiền	Línjū jiā xiǎoháide kūshēng yánzhòng gānrǎo le wǒ de shuìmián. 邻居家小孩的哭声严重干扰了我的睡眠。

				Tiếng khóc của con nhà hàng xóm quấy rầy nghiêm trọng tới giấc ngủ của tôi.
632	干涉	gānshè	động từ: can thiệp, xen vào	Wǒ de hūnyīn wǒ zuòzhǔ, qǐng bùyào gānshè. 我的婚姻我做主，请不要干涉。 Hôn nhân là việc riêng của tôi, làm ơn đừng can thiệp vào!
633	甘心	gānxīn	động từ: can tâm, đành lòng	Wǒ juéding zìjǐ chuàngyè shì yīnwèi wǒ bù gānxīn gěi biérén dǎgōng yībèizi. 我决定自己创业是因为我不甘心给别人打工一辈子。 Tôi quyết định tự khởi nghiệp vì không can tâm đi làm thuê cho người khác cả đời.
634	干预	gānyù	động từ: can dự	Tā cóngbù gānyù wǒ de sīshì. 他从不干预我的私事。 Anh ấy không bao giờ can dự việc riêng của tôi.
635	杠杆	gànggǎn	danh từ: đòn bẩy	Tōngguò gànggǎn, wǒmen kěyǐ yídòng jíqí chénzhòng de dōngxī. 通过杠杆，我们可以移动极其沉重的东西。 Nhờ vào đòn bẩy, chúng ta có thể di chuyển những vật vô cùng nặng.
636	港口	gǎngkǒu	danh từ: cửa khẩu, cảng khẩu	Táifēng jíjiāng dēnglù, gè dà gǎngkǒu yǐ bèi fēngsuǒ. 台风即将登陆，各大港口已被封锁。 Bão lớn sắp đổ bộ nên các cảng khẩu đều bị đóng cửa.

637	纲领	gānglǐng	danh từ: cương lĩnh, nguyên tắc chỉ đạo	Zhè shì zhèngfǔ duō nián jīngjì zhèngcè de zhǔyào gānglǐng. 这是政府多年经济政策的主要纲领。 Đây là nguyên tắc chỉ đạo chính của chính phủ trong nhiều năm.
638	港湾	gǎngwān	danh từ: vịnh cảng, bến cảng, cảng	Yī sōu huòchuán màn màn kāi chū le gǎngwān. 一艘货船慢慢开出了港湾。 Một con tàu hàng đang từ từ ra khỏi cảng.
639	岗位	gǎngwèi	danh từ: vị trí	Tā duì xīn de gōngzuò gǎngwèi shí fēn mǎn yì. 她对新的工作岗位十分满意。 Cô ấy vô cùng hài lòng với vị trí mới trong công việc.
640	高超	gāochāo	tính từ: cao siêu, tuyệt vời, đỉnh cao	Tā yīshù gāochāo, yī hǎo le xǔduō bìng rén. 他医术高超，医好了许多病人。 Tay nghề đỉnh cao của anh ấy đã chữa khỏi bệnh cho rất nhiều người.
641	高潮	gāocháo	danh từ: cao trào	Zhèngdāng diànyǐng dá dào gāocháo shí, jiā lǐ de diàn tíng le! 正当电影达到高潮时，家里的电停了！ Lúc bộ phim đến đoạn cao trào thì lại mất điện!
642	告辞	gàocí	động từ: tạm biệt, từ biệt, cáo từ	Bùhǎoyìsi, wǒ hái yǒu shì jiù xiān gàocí le. 不好意思，我还有事就先告辞了。

				Xin lỗi, tôi có việc nên phải tạm biệt trước rồi.
643	高峰	gāofēng	danh từ: đỉnh điểm, cao điểm	Xiànzài shì xiàbān gāofēngqī, lùshang kěndìng huì dǔchē. 现在是下班高峰期, 路上肯定会堵车。 Bây giờ đang giờ cao điểm tan làm, chắc chắn sẽ tắc đường.
644	稿件	gǎojiàn	danh từ: bản thảo	Wǒ yǐjīng jiāng gǎojiàn jì gěi le zázhìshè, dàn hái méi shōudào rènhé huíyīng. 我已经将稿件寄给了杂志社, 但还没收到任何回应。 Tôi đã gửi bản thảo đến toà soạn tạp chí, nhưng vẫn chưa nhận được bất cứ hồi âm nào cả.
645	告诫	gàojiè	động từ: cảnh cáo, khuyên răn, khuyên bảo, bảo ban	Fùqīn cháng gàojiè wǒ, bùlùn zuò shénme dōu bùnéng bàntú'érfei. 父亲常告诫我, 不论做什么都不能半途而废。 Bố tôi thường khuyên bảo tôi rằng làm gì cũng không được để đứt gánh giữa đường.
646	高考	gāokǎo	danh từ: cao khảo (kì thi Đại học ở Trung Quốc), thi đại học	Gāokǎo qiánjǐtiān, wǒ měi wǎn dōu shuì bùhǎo, yīnwèi wǒ pà zìjǐ kǎo bù shàng. 高考前几天, 我每晚都睡不好, 因为我怕自己考不上。 Vài ngày trước kì thi đại học, tối nào tôi cũng ngủ không ngon vì sợ mình sẽ thi trượt.

647	高明	gāomíng	tính từ: cao minh, giỏi giang, tài trí, thông thạo, cao tay	Zhègè rén de zuò'àn shǒufǎ gāomíng, xiànchǎng méiyǒu liú xià rèn hé zhèngjù. 这个人的作案手法高明，现场没有留下任何证据。 Thủ đoạn gây án của kẻ này rất cao tay, không để lại chứng cứ gì ở hiện trường.
648	高尚	gāoshàng	tính từ: cao thượng	Tā gāoshàng de pǐnzhì shì wǒmen suǒyǒu rén xuéxí de bǎngyàng. 他高尚的品质是我们所有人学习的榜样。 Phẩm chất cao thượng của ông ấy là gương tốt để tất cả chúng ta noi theo.
649	高涨	gāozhǎng	động từ: tăng vọt, tăng cao, lên cao, leo thang	Wùjià rìyì gāozhǎng, tā de shōurù zhǐ gòu fùdān rìcháng kāixiāo. 物价日益高涨，他的收入只够负担日常开销。 Giá cả ngày một leo thang, thu nhập của anh ấy chỉ đủ trả những khoản chi tiêu thường ngày.
650	割	gē	động từ: cắt, gặt	Yuànzi lǐ de cǎo xūyào gē le. 院子里的草需要割了。 Cỏ trong sân cần phải cắt rồi.
651	搁	gē	động từ: gác lại, tạm gác	Zhègè wèntí wǒmen xiān gē yī gē, děng wǒ chūchāi huílai zàishuō. 这个问题我们先搁一搁，等我出差回来再说。 Vấn đề này tạm gác tại đây đã, đợi tôi đi công tác về rồi tính sau.

652	疙瘩	gēda	danh từ: da gà, mụn, mụn cơm	Tiānqì tài lěng le, wǒ de shǒubì shàng qǐ le hěn duō jīpígēda. 天气太冷了，我的手臂上起了很多鸡皮疙瘩。 Trời lạnh quá, cánh tay tôi nổi hết cả da gà lên rồi.
653	隔阂	géhé	danh từ: ngăn cách, xa rời, khoảng cách (về tư tưởng, tình cảm)	Zìcóng shàngcì chǎo le yī jià, wǒmen zhījiān jiù chǎnshēng le géhé. 自从上次吵了一架，我们之间就产生了隔阂。 Từ vụ cãi nhau lần trước, giữa chúng tôi đã có khoảng cách.
654	格局	géjú	danh từ: kết cấu, bố cục	Wǒ hěn xǐhuan zhè tào gōngyù de géjú. 我很喜欢这套公寓的格局。 Tôi rất thích bố cục của căn chung cư này.
655	隔离	gélí	động từ: cách li	Tā kěnéng gǎnrǎn shàng le xīnguān bìngdú, yīshēng jiànyì lìjí jiāng tā gélí. 她可能感染上了新冠病毒，医生建议立即将她隔离。 Cô ấy có khả năng đã bị nhiễm COVID-19, bác sĩ khuyến cáo lập tức đưa đi cách li.
656	格式	géshì	danh từ: định dạng, thể thức	Wǒ de diànnǎo dǎ bù kāi zhèzhǒng géshì de túpiàn. 我的电脑打不开这种格式的图片。 Máy tính của tôi không mở được định dạng ảnh này.
657	各抒己见	gèshūjǐjiàn	thành ngữ: mỗi người phát biểu ý kiến riêng	Guānyú zhège wèntí, dàjiā kěyǐ gèshūjǐjiàn. 关于这个问题，大家可以各抒己见。

				Mọi người có thể phát biểu ý kiến riêng của mình về vấn đề này.
658	歌颂	gēsòng	động từ: ca tụng, ca ngợi	Xiǎoshuō gēsòng le zhǔréngōng jiānchíbùxiè de jīngshén. 小说歌颂了主人公坚持不懈的精神。 Tiểu thuyết ca ngợi tinh thần bền gan vững chí của nhân vật chính.
659	个体	gètǐ	tính từ: cá nhân, cá thể	Zài tán rúhé jiàoyù háizi shí, wǒmen yào kǎolǜ dào tāmen de gètǐ chāyì. 在谈如何教育孩子时，我们要考虑到他们的个体差异。 Bàn về cách giáo dục trẻ em, chúng ta cần phải cân nhắc tới sự khác nhau của cá nhân chúng.
660	跟前	gēnqián	danh từ: trước mặt	Tā tūrán chūxiàn zài wǒ gēnqián, dǎ le gè zhāohu, ránhòu jiù zǒu le. 她突然出现在我跟前，打了个招呼，然后就走了。 Cô ấy tự nhiên đến trước mặt tôi, chào một cái rồi luôn.
661	根深蒂固	gēnshēndìgù	thành ngữ: thâm căn cố đế	Zhōngguó rén zhòng nán qīng nǚ de sīxiǎng shì gēnshēndìgù de. 中国人重男轻女的思想是根深蒂固的。 Trọng nam khinh nữ là một tư tưởng thâm căn cố đế của người Trung Quốc.
662	跟随	gēnsuí	động từ: đi theo, theo	Zhǐyǒu gēnsuí zìjǐ de nèixīn, cái néng huòdé yí gè měihǎo de rénshēng. 只有跟随自己的内心，才能获得一个美好的人生。

				Chỉ có nghe theo trái tim mình thì mới có được một cuộc sống tươi đẹp
663	根源	gēnyuán	danh từ: căn nguyên, nguồn gốc, gốc rễ	Xiànzài de dāngwùzhǐjī shì zhǎodào wèntí de gēnyuán. 现在的当务之急是找到问题的根源。 Nhiệm vụ cấp bách lúc này là tìm ra căn nguyên của vấn đề.
664	跟踪	gēnzōng	động từ: bám theo, theo dõi, bám gót	Dāng tā fājué yǒurén gēnzōng tā shí, tā lìjí hàipà qilai. 当她发觉有人跟踪她时，她立即害怕起来。 Khi phát ra hiện ra có người đang bám theo mình, cô ấy bắt đầu cảm thấy sợ hãi.
665	耕地	gēngdì	danh từ: đất trồng, đất canh tác	Wèi zēngjiā liángshí chǎnliàng, guójiā juéding kuòdà gēngdì miànjī. 为增加粮食产量，国家决定扩大耕地面积。 Để tăng sản lượng lương thực, nhà nước quyết định mở rộng diện tích đất canh tác.
666	更新	gēngxīn	động từ: đổi mới, cập nhật, canh tân	Zhège ruǎnjiàn bǎnběn tài lǎo le, xūyào gēngxīn hòu cái néng jìxù shǐyòng. 这个软件版本太老了，需要更新后才能继续使用。 Phiên bản này cũ quá rồi, cần phải cập nhật mới tiếp tục sử dụng được.
667	更正	gēngzhèng	động từ: đính chính, cải chính, sửa lại	Wénzhāng zhōng de yǔfǎ cuòwù, wǒ yǐjīng dōu gēngzhèng le. 文章中的语法错误，我已经都更正了。

				Tôi đã đính chính lại toàn bộ lỗi ngữ pháp trong bài viết rồi.
668	公安局	gōng'ānjú	danh từ: (cơ quan, đồn) công an	Gōng'ānjú zhèngzài diàochá zhège ànjiàn. 公安局正在调查这个案件。 Cơ quan công an đang điều tra vụ án này.
669	供不应求	gōngbùyìngqiú	thành ngữ: cung không đủ cầu	Wǒmen gōngsī píngshí dìngdān bù duō, dàn yī dào Chūnjié chǎnpǐn jiù gōngbùyìngqiú le. 我们公司平时订单不多，但一到春节产品就供不应求了。 Bình thường công ti chúng tôi không có nhiều đơn đặt hàng, nhưng cứ đến Tết là lại cung không đủ cầu.
670	公道	gōngdao	tính từ: công bằng, hợp lí, đúng mức, phải chăng	Zhǐyào chǎnpǐn zhìliàng hǎo, jiàgé gōngdao, jiù bùpà méi shēngyì. 只要产品质量好，价格公道，就不怕没生意。 Chỉ cần sản phẩm có chất lượng tốt, giá cả phải chăng, thì không lo không bán được.
671	宫殿	gōngdiàn	danh từ: cung điện	Zhè jiùshì dāngnián huángshang zhù guò de gōngdiàn. 这就是当年皇上住过的宫殿。 Cung điện này chính là nơi ngày trước các hoàng đế ở.

672	工夫	gōngfu	danh từ: thời gian, công sức	Wǒ měitiān gōngzuò fánmáng, nǎ yǒu gōngfu jiànshēn? 我每天工作繁忙，哪有工夫健身？ Ngày nào tôi cũng bận làm việc, làm gì có thời gian mà tập thể hình?
673	公告	gōnggào	danh từ: công cáo, thông báo	Jiàoyùbù fābù gōnggào, jīnnián gāokǎo jiāng yánqī yī gè yuè jǔxíng. 教育部发布公告，今年高考将延期一个月举行。 Bộ Giáo dục đã đưa ra thông báo kì thi đại học năm nay muộn một tháng.
674	巩固	gǒnggù	động từ: củng cố	Fùxí kěyǐ bāngzhù wǒmen gǒnggù yǐ xué de zhīshi. 复习可以帮助我们巩固已学的知识。 Ôn tập có thể giúp chúng ta củng cố kiến thức đã học.
675	公关	gōngguān	danh từ: quan hệ công chúng	Cóng jīntiān qǐ, gōngsī de gōngguān yóu tā fùzé. 从今天起，公司的公关由他负责。 Từ hôm nay, anh ấy sẽ đảm nhận mảng quan hệ công chúng của công ti.
676	共和国	gònghéguó	danh từ: nước cộng hoà	Běijīng shì Zhōnghuá Rénmín Gònghéguó de shǒudū. 北京是中华人民共和国的首都。 Bắc Kinh là thủ đô của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.
677	攻击	gōngjī	động từ: công kích, tấn công	Wǒmen de wǎngzhàn qùnián zāo dào le hēikè de gōngjī. 我们的网站去年遭到了黑客的攻击。

				Năm ngoái, trang web của chúng tôi bị tin tặc tấn công .
678	供给	gòngjǐ	động từ: cung cấp	Zhèngfǔ jiāng miǎnfèi wèi zāimín gòngjǐ shíwù hé yàowù. 政府将免费为灾民供给食物和药物。 Chính phủ sẽ cung cấp lương thực và dược phẩm miễn phí cho những người dân bị nạn.
679	共计	gòngjì	động từ: tổng cộng, tính gộp	Wǒmen zhège yuè de kāixiāo gòngjì liǎng wàn yuán, dàdà chāochū le wǒmen de yùsuàn. 我们这个月的开销共计两万元，大大超出了我们的预算。 Tổng cộng chi tiêu tháng này của chúng tôi hết 20000 tệ, vượt quá xa so với dự toán.
680	恭敬	gōngjìng	tính từ: cung kính, kính trọng, kính cẩn, tôn trọng	Fùmǔ cóngxǎo jiàoyù wǒmen, duìdài zhǎngbèi yào tài độ gōngjìng. 父母从小教育我们，对待长辈要态度恭敬。 Từ nhỏ bố mẹ đã dạy chúng tôi phải giữ thái độ kính trọng đối với bề trên.
681	功课	gōngkè	danh từ: bài, bài vở, bài học, môn học	Tā yī xiàkè jiù kāishǐ fùxí gōngkè. 他一下课就开始复习功课。 Sau khi tan học, anh ấy liền bắt đầu ôn bài.

682	攻克	gōngkè	động từ: giải được, đánh hạ, hạ được	Jīngguò bùxiè de nǚlì, kēxuéjiā men zhōngyú gōngkè le zhège nántí. 经过不懈的努力, 科学家们终于攻克了这个难题。 Trải qua nỗ lực không ngừng nghỉ, các nhà khoa học cuối cùng cũng giải được nan đề này.
683	功劳	gōngláo	danh từ: công lao, công hiến	Zhè cì néng shùnlì náxià kèhù shì Zhāng xiǎojiě de gōngláo. 这次能顺利拿下客户是张小姐的功劳。 Lần này có thể giành được khách hàng suôn sẻ là nhờ công lao của cô Trương.
684	公民	gōngmín	danh từ: công dân	Měiyī gè gōngmín dōu yīnggāi zìjué zūnshǒu guójiā de fǎlǜ. 每一个公民都应该自觉遵守国家的法律。 Mỗi công dân đều phải tự giác tuân thủ pháp luật.
685	共鸣	gòngmíng	danh từ: cộng hưởng, hưởng ứng	Tā bèi jiābào de gùshi yǐnqǐ le xǔduō nǚxìng de gòngmíng. 她被家暴的故事引起了许多女性的共鸣。 Câu chuyện chịu bạo lực gia đình của cô ấy đã thu hút được sự hưởng ứng của nhiều phụ nữ.
686	公婆	gōngpó	danh từ: bố mẹ chồng	Tā bùxiǎng hé gōngpó zhù zài yìqǐ, yīnwèi tāmen jīngcháng chǎojià. 她不想和公婆住在一起, 因为他们经常吵架。 Cô ấy không muốn sống chung với bố mẹ chồng vì họ thường xuyên cãi nhau.

687	公然	gōngrán	phó từ: ngang nhiên, công nhiên, không kiêng nể gì	Tā jìnggǎn gōngrán zài wǒ miànqián yǔ qítā nǚrén tiáoqíng! 他竟敢公然在我面前与其他女人调情! Sao anh ta lại có thể ngang nhiên tán tỉnh đứa con gái khác trước mặt tôi như vậy chứ!
688	公认	gōngrèn	động từ: công nhận	Tā de yīnyuè tiānfù shì dàjiā gōngrèn de. 他的音乐天赋是大家公认的。 Mọi người đều công nhận tài năng âm nhạc của anh ấy.
689	公式	gōngshì	danh từ: công thức	Zhèxiē shì chángyòng de shùxuégōngshì. 这些是常用的数学公式。 Đây là các công thức thường dùng trong Toán học.
690	公务	gōngwù	danh từ: công vụ	Tā yīn fáng'ài jǐngchá zhíxíng gōngwù ér bèi jūliú. 她因妨碍警察执行公务而被拘留。 Cô ta bị tạm giam vì cản trở cảnh sát giao thông thi hành công vụ.
691	功效	gōngxào	danh từ: công hiệu, tác dụng, công dụng	Bùshǎo rén xiāngxìn fēngmì yǒu hùfū de gōngxào. 不少人相信蜂蜜有护肤的功效。 Nhiều người tin rằng mật ong có công dụng dưỡng da.

692	工艺品	gōngyìpǐn	danh từ: đồ thủ công	Zhè jiàn gōngyìpǐn shífēn jīngzhì, wǒ xiǎng mǎi xiàlai sònggěi nǐ. 这件工艺品十分精致，我想买下来送给你。 Món đồ thủ công này rất tinh xảo, tôi muốn mua tặng bạn.
693	公正	gōngzhèng	tính từ: công bằng	Wǒ rènwéi fǎguān duì wǒ de pànjué bù gōngzhèng, wǒ yào shàngsù. 我认为法官对我的判决不公正，我要上诉。 Tôi cho rằng phán quyết của thẩm phán đối với tôi không công bằng, tôi muốn kháng án.
694	公证	gōngzhèng	động từ: công chứng	Rúguǒ yízhǔ shì wǒ fùqīn qīnbǐ xiě de, nà hái xūyào gōngzhèng ma? 如果遗嘱是我父亲亲笔写的，那还需要公证吗？ Nếu di chúc do bố tôi đích thân đặt bút viết thì có cần phải công chứng không?
695	勾结	gōujié	động từ: cấu kết	Tā bèi zhǐkòng yǔ dúfànzi ànzhōng gōujié. 他被指控与毒贩子暗中勾结。 Anh ấy bị tố cáo vì âm thầm cấu kết với kẻ buôn ma túy.
696	构思	gòusī	động từ: hành động ngẫm nghĩ, suy tưởng, lên ý tưởng (của người sáng tác)	Tā yǐjīng gòusī hǎo tā de xià yī bù xiǎoshuō le. 他已经构思好他的下一部小说了。 Anh ấy đã suy nghĩ xong ý tưởng cho bộ tiểu thuyết tiếp theo của mình.

697	钩子	gōuzi	danh từ: móc, cái móc	Nǐ kěyǐ jiāng dàyī guà zài mén hòu de gōuzi shàng. 你可以将大衣挂在门后的钩子上。 Bạn có thể treo áo khoác lên cái móc sau cửa.
698	股东	gǔdōng	danh từ: cổ đông	Suǒyǒu gǔdōng dōu jiāng chūxí zhè cì huìyì. 所有股东都将出席这次会议。 Tất cả các cổ đông đều sẽ tham dự cuộc họp này.
699	古董	gǔdǒng	danh từ: đồ cổ, cổ vật	Tā shōucáng de gǔdǒng zhōng, zhè zhī huāpíng shì zuì zhíqián de. 他收藏的古董中，这只花瓶是最值钱的。 Bình hoa này là đắt giá nhất trong bộ sưu tập đồ cổ của anh ấy.
700	鼓动	gǔdòng	động từ: cổ động, xúi giục, khuyến khích	Tā zhème shuō shì xiǎng gǔdòng qúnzhòng nàoshì. 他这么说是想鼓动群众闹事。 Anh ta nói như vậy là muốn xúi giục quần chúng gây rối.